

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Tuyên
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026
	Chức danh	TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Ma Ngọc Tuấn
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác				
										Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
A	Tổng số	2.011	4.340	1.654	2.686	9	-	4.331	3.669	2.364	2.326	38	1.302	3	605	55	-	2	1.967	64,43%	
I	Tổng số việc chủ động	1.529	2.935	676	2.259	3	-	2.932	2.622	2.139	2.125	14	483		301	8	-	1	793	81,58%	
1	Kinh doanh, thương mại	21	48	27	21	-	-	48	30	19	19	-	11		18	-	-	-	29	63,33%	
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!	
3	Hôn nhân và gia đình	795	1.139	25	1.114	-	-	1.139	1.134	1.075	1.075	-	59		5	-	-	-	64	94,80%	
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!	
5	Dân sự	305	689	202	487	1	-	688	625	449	445	4	176		57	6	-	-	239	71,84%	
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	15	45	28	17	1	-	44	27	18	18	-	9		17	-	-	-	26	66,67%	
7	Dân sự trong hình sự	393	1.014	394	620	1	-	1.013	806	578	568	10	228		204	2	-	1	435	71,71%	
II	Tổng số việc theo yêu cầu	482	1.405	978	427	6	-	1.399	1.047	225	201	24	819	3	304	47	-	1	1.174	21,49%	
1	Kinh doanh, thương mại	20	100	81	19	-	-	100	71	9	8	1	62	-	24	5	-	-	91	12,68%	
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
3	Hôn nhân và gia đình	149	275	112	163	1	-	274	236	48	46	2	188	-	33	5	-	-	226	20,34%	
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
5	Dân sự	248	848	651	197	5	-	843	639	128	110	18	508	3	168	35	-	1	715	20,03%	
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	2	2	-	-	-	2	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	2	0,00%	
7	Dân sự trong hình sự	65	180	132	48	-	-	180	99	40	37	3	59	-	79	2	-	-	140	40,40%	
B	Ủy thác xử lý tài sản																				
1	Đơn vị ủy thác đi						1														
2	Đơn vị nhận ủy thác																				

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
A	Tổng số	952.276.409	618.233.533	334.042.876	23.850.127	-	928.426.282	720.084.223	169.843.824	156.373.119	13.401.664	69.041	547.337.145	2.903.254	193.810.785	14.511.223	-	20.051	758.582.458	23,59%
I	Tổng số việc chủ động	130.540.780	53.122.774	77.418.006	22.473.777	-	108.067.003	66.157.582	48.303.100	48.091.132	142.927	69.041	17.854.482		41.466.468	422.903	-	20.050	59.763.903	73,01%
1	Kinh doanh, thương mại	2.661.211	1.650.129	1.011.082	-	-	2.661.211	1.759.042	775.846	775.846	-	-	983.196		902.169	-	-	-	1.885.365	44,11%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	879.387	156.913	722.474	-	-	879.387	826.618	665.921	664.821	1.100	-	160.697		52.769	-	-	-	213.466	80,56%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	7.074.048	2.869.390	4.204.658	10.509	-	7.063.539	6.178.376	3.783.577	3.758.078	25.499	-	2.394.799		833.368	51.795	-	-	3.279.962	61,24%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	59.907.083	9.193.721	50.713.362	19.306.628	-	40.600.455	32.155.544	30.064.209	30.064.209	-	-	2.091.335		8.444.911	-	-	-	10.536.246	93,50%
7	Dân sự trong hình sự	60.019.051	39.252.621	20.766.430	3.156.640	-	56.862.411	25.238.002	13.013.547	12.828.178	116.328	69.041	12.224.455		31.233.251	371.108	20.050	-	43.848.864	51,56%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	821.735.629	565.110.759	256.624.870	1.376.350	-	820.359.279	653.926.641	121.540.724	108.281.987	13.258.737	-	529.482.663	2.903.254	152.344.317	14.088.320	-	1	698.818.555	18,59%
1	Kinh doanh, thương mại	487.377.535	367.146.238	120.231.297	-	-	487.377.535	416.283.118	55.265.622	50.782.118	4.483.504	-	361.017.496	-	68.507.239	2.587.178	-	-	432.111.913	13,28%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	10.193.597	3.486.025	6.707.572	4.350	-	10.189.247	8.498.121	2.441.850	2.274.330	167.520	-	6.056.271	-	1.475.625	215.501	-	-	7.747.397	28,73%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	271.009.493	146.472.884	124.536.609	1.372.000	-	269.637.493	198.037.008	43.410.628	34.938.388	8.472.240	-	151.723.126	2.903.254	60.824.118	10.776.366	-	1	226.226.865	21,92%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	1.295.838	1.295.838	-	-	-	1.295.838	661.366	6.870	6.870	-	-	654.496	-	634.472	-	-	-	1.288.968	1,04%
7	Dân sự trong hình sự	51.859.166	46.709.774	5.149.392	-	-	51.859.166	30.447.028	20.415.754	20.280.281	135.473	-	10.031.274	-	20.902.863	509.275	-	-	31.443.412	67,05%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi																			
2	Đơn vị nhận ủy thác																			

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên
Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
I	Tổng số việc	2.707	674	2.033	3	-	2.704	2.395	1.937	1.923	14	-	458	-	301	7	-	1	767	80,9%
II	Tổng số tiền	82.513.812	52.987.082	29.526.730	3.278.824	-	79.234.988	37.425.988	19.615.177	19.403.209	142.927	69.041	17.810.811	-	41.366.048	422.902	-	20.050	59.619.811	52,4%
1	Án phí, lệ phí	10.745.261	6.436.986	4.308.275	146.850	-	10.598.411	7.504.071	3.566.446	3.498.617	64.622	3.207	3.937.625	-	3.042.545	51.795	-	-	7.031.965	47,5%
2	Phạt	9.834.787	6.135.109	3.699.678	50.000	-	9.784.787	5.572.316	3.548.219	3.477.751	54.634	15.834	2.024.097	-	4.127.421	65.000	-	20.050	6.236.568	63,7%
3	Tịch thu, Truy thu	48.544.246	32.662.580	15.881.666	3.081.974	-	45.462.272	18.289.047	7.308.764	7.235.093	23.671	50.000	10.980.283	-	26.867.118	306.107	-	-	38.153.508	40,0%
4	Thu khác	13.389.518	7.752.407	5.637.111	-	-	13.389.518	6.060.554	5.191.748	5.191.748	-	-	868.806	-	7.328.964	-	-	-	8.197.770	85,7%

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên
Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
A	TỔNG CỘNG	4.340	1.654	2.686	9	-	4.331	3.669	2.364	2.326	38	1.302	3	605	55	-	2	1.967	64,43%
I	Phòng Nghiệp vụ	333	92	241	-	-	333	289	211	211	-	78	-	43	1	-	-	122	73,01%
1	Nguyễn Tuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Vũ Hồng Quân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
8	Phạm Thị Linh Diệp	18	3	15	-	-	18	18	14	14	-	4	-	-	-	-	-	4	77,78%
9	Nguyễn Hoàng Minh	77	34	43	-	-	77	53	43	43	-	10	-	24	-	-	-	34	81,13%
10	Bùi Duy Khánh	42	7	35	-	-	42	37	26	26	-	11	-	5	-	-	-	16	70,27%
11	Nguyễn Thị Thanh Nga	46	6	40	-	-	46	43	34	34	-	9	-	3	-	-	-	12	79,07%
12	Lâm Văn Trọng	59	11	48	-	-	59	52	42	42	-	10	-	7	-	-	-	17	80,77%
13	Đào Đức Hải	51	26	25	-	-	51	47	21	21	-	26	-	4	-	-	-	30	44,68%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	40	5	35	-	-	40	39	31	31	-	8	-	-	1	-	-	9	79,49%

II	Các Phòng THADS Khu vực	4.007	1.562	2.445	9	-	3.998	3.380	2.153	2.115	38	1.224	3	562	54	-	2	1.845	63,70%
1	Phòng THADS Khu vực 1	1.642	693	949	5	-	1.637	1.362	847	836	11	515	-	241	34	-	-	790	62,19%
1.1	Ứng Anh Tuấn	15	13	2	-	-	15	3	3	3	-	-	-	10	2	-	-	12	100,00%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	119	15	104	1	-	118	117	98	97	1	19	-	1	-	-	-	20	83,76%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	105	35	70	1	-	104	95	54	52	2	41	-	9	-	-	-	50	56,84%
1.4	Đỗ Quý Cường	141	73	68	-	-	141	120	68	66	2	52	-	20	1	-	-	73	56,67%
1.5	Hà Ích Đạt	206	126	80	-	-	206	149	42	42	-	107	-	51	6	-	-	164	28,19%
1.6	Triệu Thu Hằng	163	77	86	-	-	163	124	83	82	1	41	-	39	-	-	-	80	66,94%
1.7	Nông Văn Thăng	109	44	65	-	-	109	95	63	63	-	32	-	13	1	-	-	46	66,32%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	134	61	73	-	-	134	94	68	68	-	26	-	33	7	-	-	66	72,34%
1.9	Hoàng Phương Hoa	207	56	151	-	-	207	184	148	148	-	36	-	17	6	-	-	59	80,43%
1.10	Hồ Kim Anh	130	49	81	3	-	127	124	93	88	5	31	-	3	-	-	-	34	75,00%
1.11	Trần Thị Hồng Liên	201	88	113	-	-	201	169	89	89	-	80	-	29	3	-	-	112	52,66%
1.12	Trương Lý Anh Sơn	102	56	46	-	-	102	78	34	34	-	44	-	16	8	-	-	68	43,59%
1.13	Hứa Đức Việt	5	-	5	-	-	5	5	2	2	-	3	-	-	-	-	-	3	40,00%
1.14	Đỗ Thành Đồng	5	-	5	-	-	5	5	2	2	-	3	-	-	-	-	-	3	40,00%
2	Phòng THADS Khu vực 2	703	281	422	-	-	703	631	400	374	26	231	-	64	8	-	-	303	63,39%
2.1	Trương Thành Thủy	4		4			4	4	4	4								-	100,00%
2.2	Đỗ Minh Hạnh	146	25	121			146	144	110	108	2	34	-	2				36	76,39%
2.3	Nguyễn Quang Huy	158	62	96			158	132	83	74	9	49	-	26				75	62,88%
2.4	Trần Quang Quân	128	78	50			128	111	49	46	3	62	-	17	-			79	44,14%
2.5	Lương Hồ Diệp	94	38	56			94	90	65	61	4	25	-	3	1			29	72,22%
2.6	Hà Anh Tú	101	49	52			101	87	56	51	5	31		12	2			45	64,37%
2.7	Nguyễn Hữu Sáng	72	29	43			72	63	33	30	3	30		4	5			39	52,38%

2.8	Tướng Văn Tuấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2.9	Lý Thị Chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2.10	Triệu Văn Thức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Phòng THADS Khu vực 3	187	69	118	-	-	187	160	106	106	-	54	-	27	-	-	-	81	66,25%
3.1	Hà Duy Hiền	53	18	35	-	-	53	49	42	42	-	7	-	4	-	-	-	11	85,71%
3.2	Nguyễn Văn Mỹ	66	26	40	-	-	66	53	31	31	-	22	-	13	-	-	-	35	58,49%
3.3	Phạm Đức Thắng	68	25	43	-	-	68	58	33	33	-	25	-	10	-	-	-	35	56,90%
4	Phòng THADS Khu vực 4	625	238	387	1	-	624	515	332	332	-	182	1	108	1	-	-	292	64,47%
4.1	Đào Xuân Hữu	83	6	77	-	-	83	82	75	75	-	7	-	1	-	-	-	8	91,46%
4.2	Nguyễn Xuân Thuỷ	108	49	59	-	-	108	96	50	50	-	45	1	11	1	-	-	58	52,08%
4.3	Đỗ Thị Minh Huệ	119	52	67	-	-	119	92	55	55	-	37	-	27	-	-	-	64	59,78%
4.4	Nguyễn Hải Ninh	95	45	50	1	-	94	72	37	37	-	35	-	22	-	-	-	57	51,39%
4.5	Hà Anh Tú	24	2	22	-	-	24	24	24	24	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.6	Nguyễn Thị Huệ	86	20	66	-	-	86	81	57	57	-	24	-	5	-	-	-	29	70,37%
4.7	Lương Ngọc Tú	110	64	46	-	-	110	68	34	34	-	34	-	42	-	-	-	76	50,00%
5	Phòng THADS Khu vực 5	424	153	271	2	-	422	337	240	239	1	97	-	73	10	-	2	182	71,22%
5.1	Lê Quang Trọng	46	3	43	-	-	46	46	43	43	-	3	-	-	-	-	-	3	93,48%
5.2	Ngô Văn Quyển	1	1	-	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
5.3	Lâm Ngọc Toàn	88	24	64	-	-	88	77	51	51	-	26	-	8	2	-	1	37	66,23%
5.4	Kim Sơn Trúc	140	61	79	2	-	138	104	75	75	-	29	-	32	2	-	-	63	72,12%
5.5	Đào Thanh Tuấn	128	53	75	-	-	128	96	69	68	1	27	-	25	6	-	1	59	71,88%
5.6	Mông Thị Mai Hương	21	11	10	-	-	21	13	1	1	-	12	-	8	-	-	-	20	7,69%
6	Phòng THADS Khu vực 6	172	46	126	1	-	171	146	102	102	-	42	2	24	1	-	-	69	69,86%
6.1	Hồ Hữu Thành	46	9	37	-	-	46	42	35	35	-	7	-	3	1	-	-	11	83,33%

6.2	Kim Đức Mưu	68	28	40	1		67	50	28	28		20	2	17			-	39	56,00%
6.3	Nguyễn Huy Bình	58	9	49	-		58	54	39	39		15		4				19	72,22%
7	Phòng THADS Khu vực 7	90	23	67	-	-	90	84	49	49	-	35	-	6	-	-	-	41	58,33%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	19	3	16	-	-	19	19	11	11	-	8	-	-	-	-	-	8	57,89%
7.2	Trần Hải	33	16	17	-	-	33	28	12	12	-	16	-	5	-	-	-	21	42,86%
7.3	Nguyễn Quốc Quân	20	2	18	-	-	20	20	13	13	-	7	-	-	-	-	-	7	65,00%
7.4	Đoàn Thị Ngát	18	2	16	-	-	18	17	13	13	-	4	-	1	-	-	-	5	76,47%
8	Phòng THADS Khu vực 8	164	59	105	-	-	164	145	77	77	-	68	-	19	-	-	-	87	53,10%
8.1	Phan Văn Hà	4	-	4	-	-	4	4	1	1	-	3	-	-	-	-	-	3	25,00%
8.2	Lương Văn Quang	30	13	17	-	-	30	25	15	15	-	10	-	5	-	-	-	15	60,00%
8.3	Đình Thế Hào	33	17	16	-	-	33	32	15	15	-	17	-	1	-	-	-	18	46,88%
8.4	Lương Thị Thanh Bình	35	13	22	-	-	35	30	10	10	-	20	-	5	-	-	-	25	33,33%
8.5	Tổng Thị Ngọc Nga	28	8	20	-	-	28	25	16	16	-	9	-	3	-	-	-	12	64,00%
8.6	Lệnh Thế Tuấn	34	8	26	-	-	34	29	20	20	-	9	-	5	-	-	-	14	68,97%

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh
Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi
Đi kiện
Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	TỔNG SỐ	952.276.409	618.233.533	334.042.876	23.850.127	-	928.426.282	720.084.223	169.843.824	156.373.119	13.401.664	69.041	547.337.145	2.903.254	193.810.785	14.511.223	-	20.051	758.582.458	23,59%
I	Phòng Nghiệp vụ	124.713.203	61.352.413	63.360.790	22.089.013	-	102.624.190	67.322.658	55.626.953	55.546.957	17.789	62.207	11.695.705	-	34.802.800	498.732	-	-	46.997.237	82,63%
1	Nguyễn Tuyền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Vũ Hồng Quân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
8	Phạm Thị Linh Diệp	3.315.108	23.220	3.291.888	102.775	-	3.212.333	3.212.333	3.205.073	3.205.073	-	-	7.260	-	-	-	-	-	7.260	99,77%
9	Nguyễn Hoàng Minh	11.644.327	10.178.849	1.465.478	13.717	-	11.630.610	4.604.606	1.403.645	1.403.645	-	-	3.200.961	-	7.026.004	-	-	-	10.226.965	30,48%
10	Bùi Duy Khánh	13.142.369	11.211.878	1.930.491	-	-	13.142.369	1.985.491	1.485.069	1.485.069	-	-	500.422	-	11.156.878	-	-	-	11.657.300	74,80%
11	Lâm Văn Trọng	8.130.248	5.474.339	2.655.909	-	-	8.130.248	2.775.678	483.015	483.015	-	-	2.292.663	-	5.354.570	-	-	-	7.647.233	17,40%
12	Nguyễn Thị Thanh Nga	58.008.390	11.116.901	46.891.489	19.194.553	-	38.813.837	27.786.936	27.269.028	27.269.028	-	-	517.908	-	11.026.901	-	-	-	11.544.809	98,14%
13	Đào Đức Hải	23.241.846	22.643.201	598.645	-	-	23.241.846	23.003.399	19.144.557	19.114.561	17.789	12.207	3.858.842	-	238.447	-	-	-	4.097.289	83,22%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	7.230.915	704.025	6.526.890	2.777.968	-	4.452.947	3.954.215	2.636.566	2.586.566	50.000	-	1.317.649	-	-	498.732	-	-	1.816.381	66,68%
II	Các Phòng THADS Khu vực	827.563.206	556.881.120	270.682.086	1.761.114	-	825.802.092	652.761.565	114.216.871	100.826.162	13.383.875	6.834	535.641.440	2.903.254	159.007.985	14.012.491	-	20.051	711.585.221	17,50%
I	Phòng THADS Khu vực 1	257.224.730	123.786.951	133.437.779	1.259.035	-	255.965.695	202.456.384	67.824.712	61.208.536	6.609.342	6.834	134.631.672	-	44.797.396	8.711.915	-	-	188.140.983	33,50%
1.1	Ứng Anh Tuấn	914.396	913.796	600	-	-	914.396	113.327	113.327	113.327	-	-	-	-	765.569	35.500	-	-	801.069	100,00%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	5.847.172	207.869	5.639.303	600	-	5.846.572	5.813.472	898.862	876.541	18.758	3.563	4.914.610	-	33.100	-	-	-	4.947.710	15,46%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	8.898.851	2.439.369	6.459.482	112.075	-	8.786.776	7.455.742	3.420.942	1.847.957	1.569.714	3.271	4.034.800	-	1.331.034	-	-	-	5.365.834	45,88%
1.4	Đỗ Quý Cường	65.998.219	41.802.518	24.195.701	1.160	-	65.997.059	50.955.162	37.125.959	34.190.919	2.935.040	-	13.829.203	-	13.734.820	1.307.077	-	-	28.871.100	72,86%
1.5	Hà Ich Đạt	27.469.319	19.511.715	7.957.604	-	-	27.469.319	16.182.574	1.516.999	1.516.999	-	-	14.665.575	-	11.057.394	229.351	-	-	25.952.320	9,37%
1.6	Triệu Thu Hằng	7.747.150	6.896.331	850.819	-	-	7.747.150	3.161.985	1.385.019	1.256.778	128.241	-	1.776.966	-	4.585.165	-	-	-	6.362.131	43,80%

1.7	Nông Văn Thăng	6.035.709	4.446.133	1.589.576	-	-	6.035.709	5.501.414	1.598.947	1.598.947	-	-	3.902.467	-	430.935	103.360	-	-	4.436.762	29,06%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	10.230.839	8.990.323	1.240.516	-	-	10.230.839	3.675.354	1.461.820	1.461.820	-	-	2.213.534	-	4.004.090	2.551.395	-	-	8.769.019	39,77%
1.9	Hoàng Phương Hoa	22.439.708	11.076.138	11.363.570	200	-	22.439.508	17.425.948	7.437.720	6.336.291	1.101.429	-	9.988.228	-	1.802.248	3.211.312	-	-	15.001.788	42,68%
1.10	Hồ Kim Anh	62.549.405	5.465.427	57.083.978	1.145.000	-	61.404.405	60.397.736	8.477.753	8.077.908	399.845	-	51.919.983	-	1.006.669	-	-	-	52.926.652	14,04%
1.11	Trần Thị Hồng Liên	29.089.699	14.974.787	14.114.912	-	-	29.089.699	24.874.049	2.270.414	1.814.099	456.315	-	22.603.635	-	3.855.650	360.000	-	-	26.819.285	9,13%
1.12	Trương Lý Anh Sơn	9.657.386	7.062.545	2.594.841	-	-	9.657.386	6.552.744	2.062.368	2.062.368	-	-	4.490.376	-	2.190.722	913.920	-	-	7.595.018	31,47%
1.13	Hứa Đức Việt	253.343	-	253.343	-	-	253.343	253.343	1.401	1.401	-	-	251.942	-	-	-	-	-	251.942	0,55%
1.14	Đỗ Thành Đồng	93.534	-	93.534	-	-	93.534	93.534	53.181	53.181	-	-	40.353	-	-	-	-	-	40.353	56,86%
2	Phòng THADS Khu vực 2	34.761.963	24.089.823	10.672.140	44.766	-	34.717.197	29.233.425	13.588.929	8.853.748	4.735.181	-	15.644.496	-	4.577.904	905.868	-	-	21.128.268	46,48%
1.1	Trương Thành Thủy	1.200	-	1.200	-	-	1.200	1.200	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Đỗ Minh Hạnh	4.031.288	1.965.896	2.065.392	30.000	-	4.001.288	3.423.288	1.582.515	1.515.191	67.324	-	1.840.773	-	578.000	-	-	-	2.418.773	46,23%
1.3	Nguyễn Quang Huy	6.439.921	4.761.283	1.678.638	-	-	6.439.921	5.072.313	1.719.942	368.005	1.351.937	-	3.352.371	-	1.367.608	-	-	-	4.719.979	33,91%
1.4	Trần Quang Quân	9.990.692	9.195.485	795.207	-	-	9.990.692	8.372.671	4.277.609	2.601.633	1.675.976	-	4.095.062	-	1.618.021	-	-	-	5.713.083	51,09%
1.5	Lương Hồ Điệp	2.099.399	1.824.226	275.173	14.766	-	2.084.633	1.916.685	808.865	415.812	393.053	0	1.107.820	0	44.080	123.868	-	-	1.275.768	42,20%
1.6	Hà Anh Tú	4.126.137	2.670.536	1.455.601	-	-	4.126.137	3.208.895	1.478.417	256.302	1.222.115	0	1.730.478	-	393.242	524.000	-	-	2.647.720	46,07%
1.7	Nguyễn Hữu Sáng	8.073.326	3.672.397	4.400.929	-	-	8.073.326	7.238.373	3.720.381	3.695.605	24.776	-	3.517.992	-	576.953	258.000	-	-	4.352.945	51,40%
1.8	Tướng Văn Tuấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
1.9	Lý Thị Chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
1.10	Triệu Văn Thức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Phòng THADS Khu vực 3	5.022.781	3.811.608	1.211.173	216.164	-	4.806.617	2.725.490	978.143	897.755	80.388	-	1.747.347	-	2.081.127	-	-	-	3.828.474	35,89%
1.1	Hà Duy Hiền	1.118.514	811.210	307.304	215.054	-	903.460	563.032	416.027	377.677	38.350	-	147.005	-	340.428	-	-	-	487.433	73,89%
1.2	Nguyễn Văn Mỹ	1.744.151	1.532.482	211.669	1.110	-	1.743.041	653.402	223.400	183.155	40.245	-	430.002	-	1.089.639	-	-	-	1.519.641	34,19%
1.3	Phạm Đức Thắng	2.160.116	1.467.916	692.200	-	-	2.160.116	1.509.056	338.716	336.923	1.793	-	1.170.340	-	651.060	-	-	-	1.821.400	22,45%
4	Phòng THADS Khu vực 4	384.563.379	293.019.545	91.543.834	4.350	-	384.559.029	334.729.403	7.432.687	7.402.961	29.726	-	326.806.716	490.000	49.229.626	600.000	-	-	377.126.342	2,22%
1.1	Đào Xuân Hữu	239.104.225	237.094.712	2.009.513	-	-	239.104.225	234.045.803	115.163	115.163	-	-	233.930.640	-	5.058.422	-	-	-	238.989.062	0,05%
1.2	Nguyễn Xuân Thủy	17.908.406	14.124.635	3.783.771	-	-	17.908.406	12.884.767	2.212.297	2.212.297	-	-	10.182.470	490.000	4.423.639	600.000	-	-	15.696.109	17,17%
1.3	Đỗ Thị Minh Huệ	70.920.294	5.752.049	65.168.245	-	-	70.920.294	67.419.384	3.795.651	3.795.651	-	-	63.623.733	-	3.500.910	-	-	-	67.124.643	5,63%
1.4	Nguyễn Hải Ninh	26.095.167	7.132.414	18.962.753	4.350	-	26.090.817	4.713.032	326.951	326.951	-	-	4.386.081	-	21.377.785	-	-	-	25.763.866	6,94%
1.5	Hà Anh Tú	83.120	5.384	77.736	-	-	83.120	83.120	83.120	83.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.6	Nguyễn Thị Huệ	16.848.188	16.388.019	460.169	-	-	16.848.188	4.578.198	361.149	361.149	-	-	4.217.049	-	12.269.990	-	-	-	16.487.039	7,89%
1.7	Lương Ngọc Tú	13.603.979	12.522.332	1.081.647	-	-	13.603.979	11.005.099	538.356	508.630	29.726	-	10.466.743	-	2.598.880	-	-	-	13.065.623	4,89%
5	Phòng THADS Khu vực 5	53.166.756	43.412.629	9.754.127	227.000	-	52.939.756	30.573.657	19.007.801	17.415.195	1.592.606	-	11.565.856	-	18.551.341	3.794.707	-	20.051	33.931.955	62,17%
3.1	Lê Quang Trọng	25.578.611	25.371.606	207.005	-	-	25.578.611	16.050.020	12.576.400	12.576.400	-	-	3.473.620	-	9.528.591	-	-	-	13.002.211	78,36%

3.2	Ngô Văn Quyển	141.000	141.000	-	-	-	141.000	141.000	141.000	141.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
3.3	Lâm Ngọc Toàn	10.306.845	5.797.388	4.509.457	-	-	10.306.845	6.080.681	2.224.261	799.277	1.424.984	-	3.856.420	-	1.238.253	2.967.861	-	20.050	8.082.584	36,58%
3.4	Kim Sơn Trúc	9.069.036	7.581.444	1.487.592	227.000	-	8.842.036	3.071.751	1.364.412	1.364.412	-	-	1.707.339	-	5.610.285	160.000	-	-	7.477.624	44,42%
3.5	Đào Thanh Tuấn	7.228.572	3.959.503	3.269.069	-	-	7.228.572	4.887.921	2.623.285	2.455.663	167.622	-	2.264.636	-	1.673.804	666.846	-	1	4.605.287	53,67%
3.6	Mỗng Thị Mai Hương	842.692	561.688	281.004	-	-	842.692	342.284	78.443	78.443	-	-	263.841	-	500.408	-	-	-	764.249	22,92%
6	Phòng THADS Khu vực 6	50.540.968	40.469.491	10.071.477	9.799	-	50.531.169	23.063.221	1.541.408	1.347.276	194.132	-	19.108.559	2.413.254	27.467.947	1	-	-	48.989.761	6,68%
5.1	Hồ Hữu Thành	3.517.162	2.321.559	1.195.603	-	-	3.517.162	647.434	399.419	284.755	114.664	-	248.015	-	2.869.727	1	-	-	3.117.743	61,69%
5.2	Kim Đức Mưu	40.248.168	37.033.541	3.214.627	9.799	-	40.238.369	15.731.004	565.372	495.904	69.468	-	12.752.378	2.413.254	24.507.365	-	-	-	39.672.997	3,59%
5.3	Nguyễn Huy Bình	6.775.638	1.114.391	5.661.247	-	-	6.775.638	6.684.783	576.617	566.617	10.000	-	6.108.166	-	90.855	-	-	-	6.199.021	8,63%
7	Phòng THADS Khu vực 7	15.811.042	4.221.050	11.589.992	-	-	15.811.042	15.616.974	771.610	629.610	142.000	-	14.845.364	-	194.068	-	-	-	15.039.432	4,94%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	674.148	532.059	142.089	-	-	674.148	674.148	298.171	298.171	-	-	375.977	-	-	-	-	-	375.977	44,23%
7.2	Trần Hải	3.575.601	3.434.331	141.270	-	-	3.575.601	3.443.759	293.725	151.725	142.000	-	3.150.034	-	131.842	-	-	-	3.281.876	8,53%
7.3	Nguyễn Quốc Quân	11.070.853	73.434	10.997.419	-	-	11.070.853	11.070.853	48.300	48.300	-	-	11.022.553	-	-	-	-	-	11.022.553	0,44%
7.4	Đoàn Thị Ngát	490.440	181.226	309.214	-	-	490.440	428.214	131.414	131.414	-	-	296.800	-	62.226	-	-	-	359.026	30,69%
8	Phòng THADS Khu vực 8	26.471.587	24.070.023	2.401.564	-	-	26.471.587	14.363.011	3.071.581	3.071.081	500	-	11.291.430	-	12.108.576	-	-	-	23.400.006	21,39%
8.1	Phan Văn Hà	42.900	-	42.900	-	-	42.900	42.900	12.600	12.600	-	-	30.300	-	-	-	-	-	30.300	29,37%
8.2	Lương Văn Quang	6.064.092	4.992.725	1.071.367	-	-	6.064.092	4.266.884	1.036.367	1.035.867	500	-	3.230.517	-	1.797.208	-	-	-	5.027.725	24,29%
8.3	Đình Thế Hào	3.143.880	2.760.397	383.483	-	-	3.143.880	2.780.880	220.943	220.943	-	-	2.559.937	-	363.000	-	-	-	2.922.937	7,95%
8.4	Lương Thị Thanh Bình	2.373.939	2.100.030	273.909	-	-	2.373.939	2.013.159	186.332	186.332	-	-	1.826.827	-	360.780	-	-	-	2.187.607	9,26%
8.5	Tổng Thị Ngọc Nga	3.885.923	3.434.126	451.797	-	-	3.885.923	1.636.223	1.510.241	1.510.241	-	-	125.982	-	2.249.700	-	-	-	2.375.682	92,30%
8.6	Lệnh Thế Tuấn	10.960.853	10.782.745	178.108	-	-	10.960.853	3.622.965	105.098	105.098	-	-	3.517.867	-	7.337.888	-	-	-	10.855.755	2,90%

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân
sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu A	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc 1	Số tiền 2	Số việc 3	Số tiền 4	Số việc 5	Số tiền 6	Số việc 7	Số tiền 8
	Tổng số	10	108.187	10	108.187	-	69.041	-	69.041
I	Phòng Nghiệp vụ	-	17.789	-	17.789	-	62.207	-	62.207
II	Các Phòng THADS khu vực	10	90.398	10	90.398	-	6.834	-	6.834
1	Phòng THADS Khu vực 1	4	45.776	4	45.776	-	6.834	-	6.834
2	Phòng THADS Khu vực 2	6	44.622	6	44.622				
3	Phòng THADS Khu vực 3								
4	Phòng THADS Khu vực 4								
5	Phòng THADS Khu vực 5								
6	Phòng THADS Khu vực 6								
7	Phòng THADS Khu vực 7								
8	Phòng THADS Khu vực 8								

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Ma Ngọc Tuấn

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THADS**
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên
Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	77	94	91	3	94	84	10
I	Phòng Nghiệp vụ		1	1		1	1	
II	Các Phòng THADS khu vực	77	93	90	3	93	83	10
1	Phòng THADS Khu vực 1	56	58	57	1	58	56	2
2	Phòng THADS Khu vực 2	11	9	9	-	9	9	-
3	Phòng THADS Khu vực 3	1	5	5		5	1	4
4	Phòng THADS Khu vực 4							
5	Phòng THADS Khu vực 5	9	14	12	2	14	10	4
6	Phòng THADS Khu vực 6	-	4	4	-	4	4	-
7	Phòng THADS Khu vực 7							
8	Phòng THADS Khu vực 8	-	3	3	-	3	3	-

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung						Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế		Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác						
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			13	14	15	16	17	18
I	Tổng số (Khiếu nại)	17	3	-	7	7	-	-	7	-	-	-	-	2	5	-	1	-	-	6	-
II	Tổng số (Tố cáo)	13	4	-	1	8	-	1	7	-	-	-	-	-	8	-	-	-	-	7	1
III	Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)	45	4	-	41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	THADS tỉnh Tuyên Quang	75	11	-	49	15	-	1	14	-	-	-	-	2	13	-	1	-	-	13	1
1.1	Khiếu nại	17	3	-	7	7	-	-	7	-	-	-	-	2	5	-	1	-	-	6	-
1.2	Tố cáo	13	4	-	1	8	-	1	7	-	-	-	-	-	8	-	-	-	-	7	1
1.3	Kiến nghị, phản ánh	45	4	-	41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Mai Hoa

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận						Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền			
											Chia theo nội dung			Chia theo thẩm quyền						
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác			
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	15	21	12	-	-	-	3	5	4	12	2	4	6	12	12	-	12	12	-
I	Phòng Nghiệp vụ	13	16	10	-	-	-	3	5	4	10	2	4	4	10	10	-	10	10	-
II	Các Phòng THADS Khu vực	2	5	2	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	2	2	-	2	2	-
1	Phòng THADS Khu vực 1										-				-			-		
2	Phòng THADS Khu vực 2	2	5	2	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	2	2	-	2	2	-
3	Phòng THADS Khu vực 3										-				-			-		-
4	Phòng THADS Khu vực 4										-				-			-		
5	Phòng THADS Khu vực 5										-				-			-		
6	Phòng THADS Khu vực 6										-				-			-		-
7	Phòng THADS Khu vực 7										-				-			-		
8	Phòng THADS Khu vực 8										-				-			-		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Mai Hoa

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)							Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)						Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)				
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:						Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:					Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:					Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới			
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác						
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện		Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện		Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	4	-	-	10	1	-	-	-	-
I	Phòng Nghiệp vụ	-							-							-									-
II	Các Phòng THADS khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	4	-	-	10	1	-	-	-	-
1	Phòng THADS Khu vực 1	-							-							3				3					
2	Phòng THADS Khu vực 2	-							-							5	1			4					
3	Phòng THADS Khu vực 3	-							-							2				2					
4	Phòng THADS Khu vực 4	-							-							1				1					
	Phòng THADS Khu vực 5	-							-							1	1	-							
5	Phòng THADS Khu vực 6	-							-							1	1								
6	Phòng THADS Khu vực 7	-							-							1						1			
7	Phòng THADS Khu vực 8	-							-							1	1								

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Mai Hoa

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ Đơn vị, người báo cáo:
06 tháng/năm 2026

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT				Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả		
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS			Tại Tòa án							Thi hành xong		Chưa thi hành xong		Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:		Chưa có bản án	Chia ra:				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:				
						Đã ban hành giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành giải quyết bồi thường		Người yêu cầu bồi thường khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Đã có bản án		Đã được cấp kinh phí và chi trả xong		Các trường hợp khác	Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường		Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí				
										Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN							Chấp nhận yêu cầu khởi kiện			Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Phòng Nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Phòng THADS khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng THADS Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS Khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng THADS Khu vực 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Phòng THADS Khu vực 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Phòng THADS Khu vực 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phòng THADS Khu vực 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Mai Hoa

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhân báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
06 tháng/năm 2026

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong		
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án						
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:		Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý				
	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới															
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	Tổng số	1	13	2	2	-	11	10	1	-	13	13	2	11	-	-	11	2		
I	Phòng Nghiệp vụ	1	13	2	2	-	11	10	1	-	13	13	2	11	-	-	11	2		
II	Các Phòng khu vực THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Phòng THADS Khu vực 1		-	-			-							-						
2	Phòng THADS Khu vực 2		-	-			-							-						
3	Phòng THADS Khu vực 3		-	-			-							-						
4	Phòng THADS Khu vực 4		-	-			-							-						
5	Phòng THADS Khu vực 5		-	-			-							-						
6	Phòng THADS Khu vực 6		-	-			-							-						
7	Phòng THADS Khu vực 7		-	-			-							-						
8	Phòng THADS Khu vực 8		-	-			-							-						

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Nguyễn Tuyên

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

06 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	1.042	39	-	28	1	217	35	722	1.314	85	-	177	-	614	6	432
I	Phòng Nghiệp vụ	95	2	-	-	-	-	8	85	187	8	-	-	-	14	5	160
II	Các Phòng THADS Khu vực	947	37	-	28	1	217	27	637	1.127	77	-	177	-	600	1	272
1	Phòng THADS Khu vực 1	462	19	-	14	1	114	7	307	497	25	-	64	-	331	-	77
2	Phòng THADS Khu vực 2	188	2	-	10	-	43	9	124	240	6	-	54	-	128	1	51
3	Phòng THADS Khu vực 3	61	4	-	3	-	9	8	37	109	14	-	23	-	34	-	38
4	Phòng THADS Khu vực 4	104	12	0	0	0	32	0	60	96	27	0	10	0	42	0	17
5	Phòng THADS Khu vực 5	84	0	0	1	0	14	3	66	133	4	0	19	0	55	0	55
6	Phòng THADS Khu vực 6	12	0	0	0	0	4	0	8	14	1	0	3	0	3	0	7
7	Phòng THADS Khu vực 7	12	0	0	0	0	0	0	12	17	0	0	2	0	2	0	13
8	Phòng THADS Khu vực 8	24	0	0	0	0	1	0	23	21	0	0	2	0	5	0	14

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

06 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	44.141.798	1.406.220	-	408.324	1.724	2.073.709	8.132.450	32.119.371	407.208.878	167.966.173	-	4.139.684	-	148.057.457	102.236	86.943.328
I	Phòng Nghiệp vụ	9.470.942	49.761	-	-	-	7.550	3.950.362	5.463.269	80.695.807	298.675	-	-	-	12.899.959	65.546	67.431.627
II	Các Phòng THADS Khu vực	34.670.856	1.356.459	-	408.324	1.724	2.066.159	4.182.088	26.656.102	326.513.071	167.667.498	-	4.139.684	-	135.157.498	36.690	19.511.701
1	Phòng THADS Khu vực 1	8.497.805	817.572	-	164.728	1.724	989.412	509.033	6.015.336	102.781.599	14.135.153	-	1.466.822	-	81.474.814	-	5.704.810
2	Phòng THADS Khu vực 2	6.047.170	44.894	-	228.247	-	530.482	3.250.609	1.992.938	110.826.572	93.918.817	-	1.391.383	-	10.917.230	36.690	4.562.452
3	Phòng THADS Khu vực 3	13.234.563	30.532	-	12.849	-	89.531	198.901	12.902.750	10.045.419	4.110.103	-	373.800	-	3.499.017	-	2.062.499
4	Phòng THADS Khu vực 4	1.938.992	463.461	-	-	-	319.605	-	1.155.926	74.097.676	49.710.222	-	356.604	-	23.103.738	-	927.112
5	Phòng THADS Khu vực 5	1.262.896	-	-	2.500	-	109.309	223.545	927.542	20.657.500	4.625.604	-	395.775	-	11.819.083	-	3.817.038
6	Phòng THADS Khu vực 6	2.710.786	-	-	-	-	17.783	-	2.693.003	2.393.724	1.167.599	-	49.000	-	628.245	-	548.880
7	Phòng THADS Khu vực 7	114.506	-	-	-	-	-	-	114.506	2.745.516	-	-	26.300	-	1.464.210	-	1.255.006
8	Phòng THADS Khu vực 8	864.138	-	-	-	-	10.037	-	854.101	2.965.065	-	-	80.000	-	2.251.161	-	633.904